



BỘ TƯ PHÁP
VỤ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

PHÁP LUẬT VỀ **QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

(XIN NHẬP, XIN THÔI,
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH)



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

PHÁP LUẬT VỀ

QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(XIN NHẬP, XIN THÔI,
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH)

MÃ SỐ: TPD - 07 - 24

56-2006/CXB/215-02/NXBTP

BỘ TƯ PHÁP
VỤ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

PHÁP LUẬT VỀ
QUỐC TỊCH
VIỆT NAM

(XIN NHẬP, XIN THÔI,
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH)

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2007

CHỦ BIÊN:

Nguyễn Quốc Cường - Phó Vụ trưởng Vụ Hành
chính tư pháp, Bộ Tư pháp

BIÊN SOẠN:

Trần Thị Tú, Chuyên viên Vụ Hành chính tư pháp

Vũ Thị Thảo, Chuyên viên Vụ Hành chính tư pháp

LỜI GIỚI THIỆU

Quốc tịch là mối quan hệ chính trị - pháp lý gắn kết một cá nhân với một nhà nước có chủ quyền; là cơ sở pháp lý đầu tiên để xác định một cá nhân là công dân của một nước và trên cơ sở đó làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ qua lại giữa nhà nước và công dân. Việc xác định quốc tịch của một cá nhân là vô cùng quan trọng, bởi vì chỉ trên cơ sở quốc tịch, cá nhân mới được thụ hưởng những quyền và lợi ích mà nhà nước dành cho công dân của mình. Ngược lại, về phía nhà nước, việc xác định quốc tịch cho công dân để bảo hộ quyền và lợi ích của họ cũng có ý nghĩa như vấn đề bảo hộ chủ quyền quốc gia.

Kể từ khi Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa với phương châm Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước, ngày càng có nhiều người nước ngoài vào làm ăn, sinh sống tại Việt Nam và người Việt Nam ra nước ngoài công tác, học tập, lao động. Trong bối cảnh đó, đã có

nhiều người nước ngoài thường trú tại Việt Nam muốn xin nhập quốc tịch Việt Nam để hưởng những quyền, lợi ích về vật chất và tinh thần mà Nhà nước Việt Nam dành cho công dân của mình, ngược lại cũng có nhiều người Việt Nam công tác, học tập, lao động ở nước ngoài có nhu cầu xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài nhằm ổn định cuộc sống tại các nước này. Bên cạnh đó, việc xin cấp các loại giấy tờ về quốc tịch như Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam... của người dân phục vụ nhu cầu đi lại, học tập, sinh sống ngày càng lớn.

Xuất phát từ những nhu cầu thiết thực đó, Cuốn sách ***“Pháp luật về quốc tịch Việt Nam (Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)”*** được biên soạn nhằm mục đích giúp bạn đọc nắm được những quy định cơ bản nhất về pháp luật quốc tịch hiện hành của Việt Nam, giải đáp một cách trực tiếp, đơn giản và dễ hiểu các câu hỏi liên quan đến vấn đề quốc tịch (đặc biệt là các câu hỏi về thủ tục). Cuốn sách được chia làm hai phần: *Phần thứ nhất*: Hỏi đáp pháp luật về xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam; *Phần thứ hai*: Các văn bản pháp luật về quốc tịch.

Những người biên soạn cuốn sách là những cán bộ của Bộ Tư pháp trực tiếp theo dõi, hướng dẫn hoạt động liên quan đến quốc tịch. Vì vậy, nội dung cuốn sách có tính chuẩn xác, thực tế cao.

Hy vọng cuốn sách cung cấp những thông tin hữu ích cho bạn đọc.

Nhà xuất bản Tư pháp xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 1 năm 2007

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Phần thứ nhất	
HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ XIN NHẬP, XIN THÔI, XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM	11
I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam	13
II. Thôi quốc tịch Việt Nam	27
III. Trở lại quốc tịch Việt Nam	35
IV. Một số tình huống về xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam	45
V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam	53
Phần thứ hai	
CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUỐC TỊCH	67
Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998	69
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn	

thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam	95
Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11/10/2000 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP	134
Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT-BTC-BTP-BNG ngày 31/12/1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam	141
Thông tư số 09/1999/TT-BTP ngày 07/4/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam	147
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07/4/1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam.	152
Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT/BGDĐT-BTP ngày 31/12/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt cho người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam.	226

Phần thứ nhất
HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ XIN NHẬP,
XIN THÔI, XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH
VIỆT NAM

I. XIN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- *Những đối tượng được xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam (tr.13)*
- *Những điều kiện để người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam (tr.14)*
- *Những trường hợp được miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam (tr.15)*
- *Quy định về việc giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam (tr.17)*
- *Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam (tr.18)*
- *Những loại văn bằng, chứng chỉ chứng nhận trình độ tiếng Việt (tr.22)*
- *Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam (tr.23)*
- *Hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (tr.26)*

1. Những đối tượng nào được xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam?

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam

(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì công dân nước ngoài và người không quốc tịch (gọi chung là người nước ngoài) đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, khi việc nhập quốc tịch Việt Nam của người nước ngoài sẽ có lợi đặc biệt cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài cũng có thể được xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có những điều kiện gì?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam, có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Phần thứ nhất - I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;
- Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng xã hội Việt Nam;
- Đã thường trú liên tục ở Việt Nam từ năm năm trở lên;
- Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

3. Những trường hợp nào được miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 và Điều 9 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam (gọi tắt là Nghị định số 104/1998/NĐ-CP), thì *người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể được miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam nếu thuộc một trong những đối tượng sau đây:*

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam **(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)**

- Người có chồng, vợ, cha, mẹ hoặc con là công dân Việt Nam; người có huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý do Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng hoặc có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, thì được giảm 02 năm về điều kiện thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam và được miễn các điều kiện về biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam;

- Việc nhập quốc tịch Việt Nam của người nước ngoài có lợi đặc biệt cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh, quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn các điều kiện về thời gian đã thường trú ở Việt Nam, biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

Người được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì không phải nộp các giấy tờ tương ứng (với các điều kiện được miễn, giảm), nhưng phải nộp các giấy tờ chứng minh họ là người thuộc diện được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam (ví dụ: bản sao Giấy chứng nhận kết hôn để chứng minh là chồng hoặc vợ của công dân Việt Nam). Đối với những

Phần thứ nhất - I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam

trường hợp được giảm 02 năm về điều kiện thời gian đã thường trú liên tục tại Việt Nam thì vẫn phải nộp giấy xác nhận về thời gian thường trú 03 năm liên tục tại Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự thường trú hoặc tạm trú cấp.

4. Công dân nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam có còn giữ quốc tịch nước ngoài của họ không?

Một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 là nguyên tắc một quốc tịch, vì vậy, tại khoản 3 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định: *“Công dân nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam thì không còn giữ quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Chủ tịch nước quyết định”*. Việc quy định nguyên tắc này tránh tình trạng một người có hai hay nhiều quốc tịch, dễ gây ra những hậu quả pháp lý phức tạp. Tuy nhiên, tại điều luật này cũng có một chế định mở khi quy định trong trường hợp đặc biệt thì người nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam vẫn còn giữ quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp này, người

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

nước ngoài phải làm đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài (theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định), trong đơn phải nêu rõ lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài và cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài sẽ không làm cản trở việc họ thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam. Chủ tịch nước sẽ xem xét cụ thể từng trường hợp và là người duy nhất có thẩm quyền quyết định việc có cho người nước ngoài được giữ quốc tịch gốc của họ hay không.

5. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam bao gồm những giấy tờ gì?

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, *người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:*

- Bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế, kể cả của con chưa thành niên, nếu đồng thời xin nhập quốc tịch cho người đó; trong trường hợp không có bản sao Giấy khai sinh cũng như giấy

Phần thứ nhất - I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam

tờ khác có giá trị thay thế thì đương sự có thể làm Tờ tường trình về việc thất lạc Giấy khai sinh, trong đó ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh; họ tên bố, mẹ, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú hoặc có chứng nhận của 02 người làm chứng biết rõ sự việc;

- Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

- Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp; trong trường hợp đương sự không thường trú ở Việt Nam thì nộp phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;

- Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, bao gồm cả hiểu biết về văn hóa, lịch sử và pháp luật của Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp.

Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đã lớn tuổi thì có thể vận dụng cho đương sự được phỏng vấn trực tiếp tại Sở Tư pháp. Việc phỏng vấn trình độ tiếng Việt phải được lập thành văn bản và phải có ý kiến kết luận của cán bộ phỏng vấn.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Văn bản phỏng vấn phải có xác nhận của Lãnh đạo Sở Tư pháp;

- Giấy xác nhận về thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đương sự thường trú cấp; nếu trước đây đương sự thường trú ở địa phương khác, thì còn phải có giấy xác nhận về thời gian đã thường trú do Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương đó cấp;

- Giấy xác nhận về chỗ ở, việc làm, thu nhập hợp pháp hoặc tình trạng tài sản tại Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự thường trú cấp;

- Bản cam kết về việc từ bỏ quốc tịch nước ngoài (nếu có) khi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp mất nhiên mất quốc tịch nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bản cam kết trên được thay bằng giấy xác nhận của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của nước mà đương sự là công dân về việc pháp luật của nước đó quy định mất nhiên mất quốc tịch sau khi được nhập quốc tịch nước ngoài.

Trong trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập

Phần thứ nhất - I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam

quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, thì không phải nộp bản cam kết về việc từ bỏ quốc tịch nước ngoài, nhưng phải làm đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định; trong đơn phải nêu rõ lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài và cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài không cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam.

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam; tên gọi Việt Nam phải được ghi rõ trong đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin nhập quốc tịch cho con chưa đủ 18 tuổi, sinh sống cùng cha mẹ thì chỉ cần ghi tên trẻ em đó vào trong đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ và nộp Giấy khai sinh của trẻ em đó.

Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; đối với người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

9 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP thì chỉ cần lập thành 03 bộ hồ sơ.

6. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp những loại văn bằng chứng chỉ nào để chứng nhận trình độ tiếng Việt của mình?

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT/BGDĐT-BTP ngày 31/12/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp thì người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc trung học phổ thông của Việt Nam;
- Bằng tốt nghiệp Khoa tiếng Việt của một trường đại học của nước ngoài;
- Chứng chỉ trình độ tiếng Việt do Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn của Việt Nam cấp (Chứng chỉ này phải trong thời hạn có hiệu lực là 02 năm).

7. Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11/10/2000 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định số 55/2000/NĐ-CP) thì *trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:*

- Đối với hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp tại Sở Tư pháp, thì trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp, thẩm tra hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

- Đối với hồ sơ nộp tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam tại nước ngoài thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

chiếu lời khai, chứng nhận và các giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp; Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật;

- Kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, trong thời hạn 30 ngày, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật thì thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt

Phần thứ nhất - I. Xin nhập quốc tịch Việt Nam

Nam Giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ. Trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ đề nghị về việc người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 75 ngày.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

bằng tên gọi Việt Nam.

8. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ hay không?

Có thể bị huỷ bỏ. Vì theo quy định tại Điều 26 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, thì người đã được Chủ tịch nước ký quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam dù đang cư trú ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam mà bị phát hiện rằng đã cố ý khai báo không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam thì quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ, nếu quyết định được cấp chưa quá 05 năm.

II. THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- *Những đối tượng được thôi quốc tịch Việt Nam (tr.27)*
- *Những trường hợp được thôi quốc tịch Việt Nam (tr.28)*
- *Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam (tr.29)*
- *Thẩm tra về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam (tr.31)*
- *Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam (tr.32)*

9. Đối tượng nào được thôi quốc tịch Việt Nam?

Theo khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, thì có thể được thôi quốc tịch Việt Nam. Như vậy, lý do duy nhất để công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nam là để nhập quốc tịch nước ngoài hoặc đã có quốc tịch nước ngoài, việc xin thôi quốc tịch Việt Nam hoàn toàn xuất phát từ sự tự nguyện của công dân Việt Nam và không phụ thuộc vào việc công dân đó đang cư trú ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam.

10. Có phải tất cả các trường hợp công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam thì đều được phép thôi quốc tịch Việt Nam hay không?

Không phải tất cả mọi trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam thì đều được thôi quốc tịch Việt Nam. Khoản 2 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định, *công dân Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc một nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc công dân Việt Nam;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Chưa chấp hành xong bản án, quyết định của

Phần thứ nhất - II. Thôi quốc tịch Việt Nam

Toà án Việt Nam.

Việc quy định như trên nhằm đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật, vì việc có quốc tịch Việt Nam làm phát sinh những quyền và nghĩa vụ nhất định giữa công dân với nhà nước, vì vậy, công dân Việt Nam cần phải giải quyết xong những nghĩa vụ của mình mới được thôi quốc tịch Việt Nam.

Những trường hợp sau đây không được thôi quốc tịch Việt Nam:

- Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

- Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân.

11. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bao gồm những giấy tờ gì?

Theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, thì công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

pháp quy định.

- Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;
- b) Bản sao giấy tờ tùy thân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh đương sự đang có quốc tịch nước ngoài (đối với người đang có quốc tịch nước ngoài); Giấy xác nhận hoặc giấy bảo đảm của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc người đó sẽ được nhập quốc tịch nước ngoài (đối với người đang xin nhập quốc tịch nước ngoài), trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;
- c) Giấy xác nhận không nợ thuế đối với Nhà nước do Cục thuế, nơi đương sự thường trú, cấp;
- d) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân đã về hưu, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ chưa quá 05 năm, thì còn phải nộp giấy của cơ quan đã quyết định hưu trí, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ, xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

Phần thứ nhất - II. Thôi quốc tịch Việt Nam

d) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp;

e) Giấy xác nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo, nơi đương sự thường trú, về việc đã bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước, nếu đương sự đã được đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp hoặc sau đại học bằng kinh phí của Nhà nước, kể cả kinh phí do nước ngoài tài trợ.

- Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và e. Trường hợp này, giấy tờ quy định tại điểm e do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phụ trách địa bàn, nơi đương sự thường trú, cấp.

Đơn xin thôi quốc tịch và các giấy tờ kèm theo của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

12. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam có cần phải qua thủ tục thẩm tra về nhân thân của

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

cơ quan Công an hay không?

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của công dân cư trú ở trong hay ngoài nước đều phải qua thủ tục thẩm tra về nhân thân của cơ quan Công an. Tuy nhiên, nếu người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, thì được miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân của cơ quan Công an, đó là các trường hợp:

- Người dưới 14 tuổi;
- Người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài;
- Người đã định cư ở nước ngoài trên 15 năm;
- Người đã được xuất cảnh Việt Nam theo diện đoàn tụ gia đình.

13. Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 55/2000/NĐ-CP thì:

Phần thứ nhất - II. Thôi quốc tịch Việt Nam

- Đối với hồ sơ nộp tại Sở Tư pháp, thì trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó. Trong các trường hợp được miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân thì thời hạn trên là 01 tháng.

- Trong trường hợp nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thì trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải niêm yết tại trụ sở về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự; xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự. Trong các trường hợp miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân thì thời hạn trên là 01 tháng.

Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

III. TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- *Khái niệm trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.35)*
- *Điều kiện để trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.36)*
- *Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.38)*
- *Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.40)*
- *Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.43)*
- *Mức lệ phí phải nộp khi xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Những trường hợp được miễn nộp lệ phí (tr.43)*

14. Trở lại quốc tịch Việt Nam là gì?

Trở lại quốc tịch Việt Nam là việc một người trước đây đã từng có quốc tịch Việt Nam nhưng đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

quốc tịch (do được thôi, bị tước, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế và một số trường hợp khác) nay được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15. Để được trở lại quốc tịch Việt Nam cần phải có những điều kiện gì?

Theo quy định tại Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, một người đã mất quốc tịch Việt Nam nay muốn trở lại quốc tịch Việt Nam cần có những điều kiện sau đây:

Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam, thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Xin hồi hương về Việt Nam: Luật không quy định bắt buộc người đó phải hồi hương rồi mới được trở lại quốc tịch Việt Nam mà chỉ cần nộp đơn xin hồi hương cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở

Phần thứ nhất - III. Trở lại quốc tịch Việt Nam

nước ngoài, hoặc cho Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài để thể hiện nguyện vọng hồi hương là đủ;

- Có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam: Luật không quy định những người này là cha mẹ đẻ hay cha mẹ nuôi, con đẻ hay con nuôi cũng như không quy định họ thường trú ở đâu, trong nước hay ngoài nước vào thời điểm xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Do đó, về nguyên tắc, ở đây có thể hiểu bao gồm cả cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, con đẻ và con nuôi, không phụ thuộc vào nơi cư trú là ở trong nước hay ngoài nước. Tuy nhiên, nếu là quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi thì phải là quan hệ nuôi con nuôi được đăng ký trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận;

- Người có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

- Việc trở lại quốc tịch của người đó có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp có đủ điều kiện như trên đều được trở lại quốc tịch Việt Nam, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam sẽ không được

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

16. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam cần phải có những giấy tờ gì?

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam cần có những giấy tờ sau:

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

+ Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

+ Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú cấp; phiếu lý lịch tư pháp này phải đảm bảo đang còn trong thời hạn có giá trị theo quy định của pháp luật;

+ Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam: có thể hiểu là những giấy

Phần thứ nhất - III. Trở lại quốc tịch Việt Nam

tờ chứng minh đương sự đã bị mất quốc tịch Việt Nam (do bản thân hoặc cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam, bản thân bị tước, bị mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, hoặc trường hợp đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam do tìm thấy cha, mẹ, người giám hộ là công dân nước ngoài).

- Ngoài các giấy tờ trên, đương sự còn phải nộp một trong các loại giấy tờ sau đây:

+ Giấy xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về việc đương sự đã nộp đơn xin hồi hương về Việt Nam;

+ Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam: nếu là vợ hoặc chồng của công dân Việt Nam, thì phải là vợ hoặc chồng hợp pháp có Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp; nếu là cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thì phải có Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác chứng minh điều này;

+ Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

được Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý hoặc xác nhận đương sự có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

+ Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh việc trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự sẽ có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh, quốc phòng của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây và ghi rõ trong đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; nếu muốn thay đổi tên thì phải nêu rõ lý do.

- Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; đối với người thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

17. Trình tự và thời hạn giải quyết hồ sơ xin trở lại

Phần thứ nhất - III. Trở lại quốc tịch Việt Nam

quốc tịch Việt Nam được quy định như thế nào?

Theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 55/2000/NĐ-CP thì:

- Đối với hồ sơ nộp tại Sở Tư pháp, thì trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

- Trong trường hợp nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, thì trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị về việc giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Tư pháp có trách nhiệm trong thời hạn 30 ngày kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định kèm theo một bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực

Phần thứ nhất - III. Trở lại quốc tịch Việt Nam

tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

- Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

18. Cơ quan nào có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 37 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, người xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú; nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam theo phạm vi địa bàn mà cơ quan đó phụ trách.

19. Người xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam có phải nộp lệ phí không? Những trường hợp nào khi xin nhập,

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

**xin trở lại quốc tịch Việt Nam được
miễn nộp lệ phí?**

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC-BTP-BNG ngày 31/12/1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao (Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC-BTP-BNG) thì người xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải nộp một khoản lệ phí là 2.000.000 đồng cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Nếu nộp hồ sơ tại nước ngoài thì cơ quan thu xác định mức thu bằng đô la Mỹ và tính chẵn.

Tuy nhiên, theo quy định tại Mục I, Thông tư liên tịch số 08/1998/BTC-BTP-BNG, không phải mọi trường hợp khi nộp hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đều phải nộp lệ phí. Các đối tượng thuộc diện sau đây được miễn nộp lệ phí, bao gồm:

- Người có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- Người thuộc diện việc nhập, việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Phần thứ nhất - IV. Một số tình huống về xin nhập,
xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

**IV. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG VỀ XIN NHẬP, XIN
THÔI, XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

- Quốc tịch của đứa trẻ được sinh ra ở nước ngoài nhưng có cha mẹ là công dân Việt Nam (tr.46)
- Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam (tr.46)
- Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (tr.47)
- Quốc tịch của trẻ em nước ngoài khi được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi (tr.48)
- Quốc tịch của trẻ em khi có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam (tr.49)
- Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam có cha mẹ là người không quốc tịch (tr.49)
- Quốc tịch của công dân Việt Nam khi kết hôn với người nước ngoài (tr.51)
- Quốc tịch của người nước ngoài khi kết hôn với công

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

dân Việt Nam (tr.51)

20. Khi trẻ em được sinh ra ở nước ngoài nhưng có cha mẹ là công dân Việt Nam thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam hay không?

Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định, trẻ em khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó được sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

21. Khi cha mẹ nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên có thay đổi theo quốc tịch của cha mẹ hay không?

Theo quy định tại Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, thì khi cha mẹ có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng cha mẹ được thay đổi theo quốc tịch của họ. Vì vậy, nếu

Phần thứ nhất - IV. Một số tình huống về xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam

đứa trẻ không sinh sống cùng cha mẹ (ví dụ: đã được cho làm con nuôi) thì quốc tịch của đứa trẻ đó sẽ vẫn được giữ nguyên.

Trong trường hợp chỉ có cha hoặc mẹ có thay đổi quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên được xác định theo sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ.

Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi trong các trường hợp nêu trên phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

22. Khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên có bị tước hoặc bị huỷ bỏ theo cha mẹ hay không?

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ chưa thành niên, Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định, khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam do có hành động gây

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.

23. Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì trẻ em đó mang quốc tịch nước nào?

Để tạo điều kiện thuận lợi trong học tập, sinh hoạt cũng như mọi quyền lợi khác của trẻ em, Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy định, trẻ em là người nước ngoài, khi được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi.

Trong trường hợp mà cha mẹ nuôi của đứa trẻ một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài thì đứa trẻ chỉ có quốc tịch Việt Nam khi cha mẹ nuôi làm đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam

**Phần thứ nhất - IV. Một số tình huống về xin nhập,
xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam**

cho đứa trẻ đó.

24. Trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài, hoặc người không quốc tịch thì có quốc tịch Việt Nam hay không?

Theo quy định tại Điều 17 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, thì trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không quốc tịch, hoặc có mẹ là công dân Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước ngoài, thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con.

25. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà có cha

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

**mẹ là người không quốc tịch thì có
quốc tịch Việt Nam hay không?**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, thì có quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp trẻ em được sinh ra có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì cũng có quốc tịch Việt Nam.

Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam (Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998). Tuy nhiên, nếu đứa trẻ chưa đủ 15 tuổi mà tìm thấy cha mẹ đều có quốc tịch nước ngoài, cha hoặc mẹ có quốc tịch nước ngoài, người giám hộ có quốc tịch nước ngoài, thì người đó không còn quốc tịch Việt Nam; đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

26. Công dân Việt Nam kết hôn
với người nước ngoài thì
có bị mất quốc tịch Việt Nam hay không?

Khi kết hôn với người nước ngoài, công dân Việt Nam không đương nhiên mất quốc tịch Việt Nam (Điều 9 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998). Công dân Việt Nam chỉ bị mất quốc tịch Việt Nam khi bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam và được Chủ tịch nước chấp nhận đơn đó.

27. Người nước ngoài kết hôn
với công dân Việt Nam thì
đương nhiên có quốc tịch Việt Nam
hay không?

Luật Quốc tịch Việt Nam không quy định việc đương nhiên có quốc tịch Việt Nam do kết hôn. Vì vậy, khi kết hôn với công dân Việt Nam, người nước ngoài muốn có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và họ vẫn phải có đủ các điều kiện để được nhập quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, họ cũng được miễn hoặc giảm một số điều kiện

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

khi xin nhập quốc tịch Việt Nam do có vợ hoặc chồng là người có quốc tịch Việt Nam.

Ví dụ: Theo quy định người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải là người đã thường trú liên tục tại Việt Nam từ 05 năm trở lên; nhưng đối với trường hợp này chỉ cần 03 năm thường trú liên tục tại Việt Nam, hoặc họ được miễn các điều kiện về biết tiếng Việt và điều kiện về khả năng tài chính (Điều 9 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP).

Chủ tịch nước là người duy nhất có thẩm quyền quyết định cho người nước ngoài nhập quốc tịch Việt Nam.

**Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam,
mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam**

**V. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ QUỐC TỊCH
VIỆT NAM, MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM,
KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

- *Đôi tượng được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (tr.54)*

- *Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (tr.54)*

- *Cơ quan có thẩm quyền thụ lý hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (tr.56)*

- *Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (tr.58)*

- *Thủ tục xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (tr.60)*

- *Đôi tượng được cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (tr.61)*

- *Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không có quốc tịch Việt Nam (tr.62)*

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

- *Hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (tr.63)*

- *Lệ phí xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (tr.65)*

- *Các giấy tờ để chứng minh quốc tịch Việt Nam (tr.65)*

28. Đối tượng nào được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, công dân Việt Nam đang cư trú trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam có nguyện vọng và làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam thì đều được xem xét để được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

29. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, người xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt

**Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam,
mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam**

Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải có bản chụp Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu để kiểm tra.

Trong trường hợp không có Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu, thì kèm theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải nộp bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh quốc tịch Việt Nam:

- Giấy tờ chứng minh đương sự được nhập quốc tịch Việt Nam;
- Giấy tờ chứng minh đương sự được trở lại quốc tịch Việt Nam;
- Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài;
- Giấy xác nhận đăng ký công dân do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp;
- Sổ hộ khẩu;

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

- Thẻ cử tri mới nhất;
- Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; của cha hoặc mẹ;
- Giấy khai sinh;
- Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Trong trường hợp không có một trong các giấy tờ trên, thì nộp Bản khai danh dự về ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quê quán, nơi cư trú của bản thân; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú của cha mẹ và nguồn gốc gia đình. Bản khai này phải được ít nhất 02 người biết rõ sự việc đó làm chứng và được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự sinh ra, xác nhận.

30. Cơ quan nào có thẩm quyền thụ lý hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998, thẩm quyền thụ lý các loại hồ sơ về quốc tịch

**Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam,
mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam**

thuộc Sở Tư pháp nơi người đó cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì Cơ quan ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam tại địa bàn người đó cư trú thụ lý hồ sơ. Như vậy về nguyên tắc các trường hợp công dân Việt Nam đang định cư ở nước ngoài xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước mà họ đang cư trú. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng là người Việt Nam đang định cư tại nước ngoài, nay họ đã trở về Việt Nam và có nguyện vọng xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục hồi hương, đầu tư..., thì có thể nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú trước khi xuất cảnh ra nước ngoài (nếu người đó sinh ra ở Việt Nam). Trong trường hợp họ sinh ra và lớn lên ở nước ngoài, thì người xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi cư trú của cha mẹ (nếu hiện cha mẹ đang cư trú tại Việt Nam). Trong trường hợp cha mẹ của đương sự hiện đang cư trú ở nước ngoài, thì Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi cha mẹ đương sự thường trú trước khi xuất cảnh ra nước ngoài thụ lý hồ sơ.

31. Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam?

Theo Điều 18, Điều 19 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi Giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, thì thời hạn trên là 60 ngày.

- Trong trường hợp nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại

**Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam,
mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam**

giao, lãnh sự của Việt Nam, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và trao hoặc gửi Giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong nước thực hiện. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

- Trong trường hợp kết luận đương sự không được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu không nhất trí với kết luận đó, đương sự có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

- Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam có giá trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký.

32. Thủ tục xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP, người xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định; trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải có bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP để chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam và một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh đương sự đã mất quốc tịch Việt Nam:

- Giấy tờ chứng minh đương sự được thôi quốc tịch Việt Nam;
- Giấy tờ chứng minh đương sự bị tước quốc tịch Việt Nam;
- Giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam do việc tìm thấy cha, mẹ hoặc người giám hộ là công dân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP hoặc do cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam có giá trị trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày ký.

Thẩm quyền, thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam được quy định như đối với trường hợp cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

33. Đối tượng nào được cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Thông tư số 09/1999/TT-BTP

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

ngày 07/4/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (gọi tắt là Thông tư số 09/1999/TT-BTP) thì Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được cấp cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam và người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 06 tháng trở lên (gọi chung là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) theo đơn yêu cầu của họ, nhằm chứng nhận người đó không có quốc tịch Việt Nam.

34. Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận không có quốc tịch Việt Nam?

Theo quy định tại Thông tư số 09/1999/TT-BTP thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân cấp tỉnh thụ lý hồ sơ. Nếu

**Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam,
mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam**

xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người không có quốc tịch Việt Nam, thì Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xem xét, cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam cho đương sự. Như vậy, người có yêu cầu xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam sẽ nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi người đó cư trú.

Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam là 30 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí. Trong trường hợp có những tình tiết phức tạp cần phải thẩm tra làm rõ về nhân thân và quốc tịch của đương sự thì thời hạn trên là 60 ngày.

35. Hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam?

Mục II Thông tư số 09/1999/TT-BTP quy định, người yêu cầu cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đó phải nêu rõ mục đích của việc xin cấp

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản chụp có chứng thực hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế còn giá trị sử dụng của đương sự;

b) Bản sao hoặc bản chụp có chứng thực Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác chứng nhận ngày, tháng, năm sinh của đương sự;

c) Giấy tờ chứng nhận về quốc tịch của cha, mẹ của đương sự; nếu giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b trên đây không có những thông tin đó;

d) Bản cam kết của đương sự về việc người đó chưa được nhập quốc tịch Việt Nam.

Những giấy tờ trên đây, nếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hoá lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp pháp.

- Trong trường hợp cha mẹ làm đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch cho con chưa thành niên dưới 15 tuổi, thì phải có các giấy tờ quy định tại điểm a và c trên đây và bản sao hoặc bản chụp có chứng

Phần thứ nhất - V. Cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, mất quốc tịch Việt Nam, không có quốc tịch Việt Nam

thực hợp pháp Giấy khai sinh của trẻ em đó.

- Đơn và các giấy tờ được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam có giá trị sử dụng trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày ký.

36. Người xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam có phải nộp lệ phí không?

Người xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải nộp lệ phí là 500.000 đồng cho cơ quan thụ lý hồ sơ (Mục II Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BTC-BTP-BNG).

37. Các giấy tờ để chứng minh quốc tịch Việt Nam?

Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 quy

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

định, các giấy tờ được coi là căn cứ để chứng minh người có quốc tịch Việt Nam bao gồm:

- Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam (còn giá trị sử dụng);

- Giấy khai sinh của đương sự kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ, nếu không có các giấy tờ trên.

Phần thứ hai
CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ QUỐC TỊCH

Phần thứ hai
Luật Quốc tịch Việt Nam

QUỐC HỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 07/1998/QH10 **Độc lập - tự do - Hạnh phúc**

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Khoá X, kỳ họp thứ 3
(Từ ngày 21 tháng 4 đến ngày 25 tháng 5 năm 1998)

LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam.

Để đề cao vinh dự và ý thức trách nhiệm của công dân Việt Nam trong việc hưởng quyền và làm nghĩa vụ công dân, kế thừa và phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước của dân tộc Việt Nam, tăng cường sự gắn bó giữa Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nam với mọi người Việt Nam, dù cư trú ở trong nước hay ngoài nước, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về quốc tịch Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quyền đối với quốc tịch

1. Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không ai bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 của Luật này.

2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam; mọi thành viên của các dân tộc đều bình đẳng về quyền có quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

1. “*Quốc tịch nước ngoài*” là quốc tịch của một nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. “*Người không quốc tịch*” là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

3. “*Người Việt Nam ở nước ngoài*” là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

4. “*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài*” là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

5. “*Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam*” là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam.

6. “*Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam*” là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

7. “*Dẫn độ*” là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

hành hình phạt đối với người đó.

8. *“Tước quốc tịch”* là việc công dân bị mất quốc tịch theo quyết định có tính chất chế tài của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Nguyên tắc một quốc tịch

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Quan hệ giữa Nhà nước và công dân

1. Người có quốc tịch Việt Nam là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam).

2. Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền công dân và phải làm tròn nghĩa vụ công dân của mình đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không dẫn độ công dân Việt Nam cho nước khác.

Điều 5. Bảo hộ đối với người Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài.

Các cơ quan nhà nước ở trong nước, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi hiện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.

Điều 6. Chính sách đối với người gốc Việt Nam ở nước ngoài

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam ở nước ngoài giữ quan hệ gần bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 7. Chính sách đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách để công dân Việt Nam ở nước ngoài có điều kiện hưởng các quyền công dân và làm các nghĩa

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

vụ công dân của mình phù hợp với hoàn cảnh sống xa đất nước.

Điều 8. Hạn chế tình trạng không quốc tịch

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 9. Giữ quốc tịch khi kết hôn, ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Việc kết hôn, ly hôn và huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa công Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự, cũng như của con chưa thành niên của họ.

Điều 10. Giữ quốc tịch khi quốc tịch của vợ hoặc chồng thay đổi

Việc vợ hoặc chồng nhập hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Điều 11. Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam

Các giấy tờ sau đây là căn cứ để chứng minh người

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

có quốc tịch Việt Nam:

1. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam;

2. Giấy khai sinh của đương sự kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ, nếu không có các giấy tờ quy định tại điểm 1 Điều này;

3. Các giấy tờ khác do Chính phủ quy định.

Điều 12. Quản lý nhà nước về quốc tịch

Nội dung quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam bao gồm:

1. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam; xây dựng chính sách về quốc tịch Việt Nam;

2. Quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi và tước quốc tịch Việt Nam;

3. Cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;

4. Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật về

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

quốc tịch Việt Nam;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch Việt Nam;

7. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 13. Áp dụng điều ước quốc

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 14. Người có quốc tịch Việt Nam

Người có quốc tịch Việt Nam bao gồm người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 15. Căn cứ xác định người có quốc tịch Việt Nam

Người được xác định là có quốc tịch Việt Nam, nếu có một trong những căn cứ sau đây:

1. Do sinh ra theo quy định tại các Điều 16, 17 và

Phần thứ hai
Luật Quốc tịch Việt Nam

18 của Luật này;

2. Được nhập quốc tịch Việt Nam;

3. Được trở lại quốc tịch Việt Nam;

4. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

5. Các căn cứ quy định tại các Điều 19, 28 và 30 của Luật này.

Điều 16. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là công dân Việt Nam

Trẻ em khi sinh ra có cha mẹ đều là công dân Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều 17. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam

1. Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người không quốc tịch, hoặc có mẹ là công dân Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam, không kể trẻ em đó sinh trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước ngoài, thì

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con.

Điều 18. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

1. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có cha mẹ đều là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh có mẹ là người không quốc tịch, nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam, còn cha không rõ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam.

Điều 19. Quốc tịch của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam

1. Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và trẻ em được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam mà không rõ cha mẹ là ai, thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trong trường hợp người nói tại khoản 1 Điều này chưa đủ 15 tuổi mà tìm thấy cha mẹ đều có quốc tịch nước ngoài, cha hoặc mẹ có quốc tịch nước ngoài, người giám hộ có quốc tịch nước ngoài, thì người đó

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

không còn quốc tịch Việt Nam; đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Điều 20. *Nhập quốc tịch Việt Nam*

1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng xã hội Việt Nam;

d) Đã thường trú ở Việt Nam từ năm năm trở lên;

đ) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong những trường

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

hợp sau đây:

a) Là vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ của công dân Việt Nam;

b) Có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Công dân nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam thì không còn giữ quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Chủ tịch nước quyết định.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 21. Trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 23 của Luật này có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam, thì có thể được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Xin hồi hương về Việt Nam;

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

b) Có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

c) Có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

d) Có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Điều 22. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

2. Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp cho người có đơn yêu cầu và chứng minh được rằng họ có quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự cấp Giấy

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

chúng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Chương III

MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 23. *Mất quốc tịch Việt Nam*

Công dân Việt Nam mất quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

1. Được thôi quốc tịch Việt Nam;
2. Bị tước quốc tịch Việt Nam;
3. Theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
4. Trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19, Điều 26 và Điều 28 của Luật này.

Điều 24. *Thôi quốc tịch Việt Nam*

1. Công dân Việt Nam có đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, thì có thể được thôi quốc tịch Việt Nam;
2. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - a) Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc một nghĩa

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc công dân Việt Nam;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Chưa chấp hành xong bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam.

3. Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

4. Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân không được thôi quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự giải quyết đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. *Tước quốc tịch Việt Nam*

1. Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

định tại Điều 20 của Luật này dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam cũng có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. *Huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam*

1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 20 của Luật này dù cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà cố ý khai báo không đúng sự thật hoặc giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, thì Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam có thể bị huỷ bỏ, nếu Quyết định được cấp chưa quá năm năm.

2. Việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

Điều 27. *Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam*

Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam được cấp cho người có đơn yêu cầu và chứng minh được rằng đã từng có quốc tịch Việt Nam.

Chính phủ quy định thủ tục, trình tự cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Chương IV

**THAY ĐỔI QUỐC TỊCH CỦA NGƯỜI
CHƯA THÀNH NIÊN VÀ CỦA CON NUÔI**

Điều 28. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Khi cha mẹ có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ được thay đổi theo quốc tịch của họ.

2. Khi chỉ cha hoặc mẹ có thay đổi quốc tịch do nhập, thôi hoặc trở lại quốc tịch Việt Nam, thì quốc tịch của con chưa thành niên được xác định theo sự thoả thuận bằng văn bản của cha mẹ.

3. Sự thay đổi quốc tịch của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Điều 29. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 25 của luật này hoặc bị huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của Luật này, thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.

Điều 30. Quốc tịch của con nuôi chưa thành niên

1. Trẻ em là công dân Việt Nam được người nước ngoài nhận làm con nuôi vẫn giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em là người nước ngoài được công dân Việt Nam nhận làm con nuôi thì có quốc tịch Việt Nam, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi.

3. Trẻ em là người nước ngoài được cha mẹ mà một người là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài nhận làm con nuôi, thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam của cha mẹ nuôi và được miễn các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này.

Sự thay đổi quốc tịch của con nuôi từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

Chương V

**THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT
CÁC VẤN ĐỀ VỀ QUỐC TỊCH**

Điều 31. *Thẩm quyền của Quốc hội về quốc tịch*

Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam;
2. Giám sát tối cao việc tuân theo pháp luật về quốc tịch Việt Nam;
3. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia về quốc tịch theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Điều 32. *Thẩm quyền của Chủ tịch nước về quốc tịch*

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Cho nhập quốc tịch Việt Nam;
2. Cho trở lại quốc tịch Việt Nam;
3. Cho thôi quốc tịch Việt Nam;

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

4. Tước quốc tịch Việt Nam;
5. Huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
6. Ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

Điều 33. *Thẩm quyền của Chính phủ về quốc tịch*

Chính phủ có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Trình Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quốc tịch Việt Nam; ban hành văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về quốc tịch Việt Nam;
2. Trình Chủ tịch nước quyết định việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
3. Trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan

Phần thứ hai
Luật Quốc tịch Việt Nam

đến quốc tịch; quyết định việc ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch;

4. Chỉ đạo và hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam;

5. Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

6. Thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

7. Thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về quốc tịch.

Điều 34. *Thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quốc tịch*

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch theo quy

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

định của Chính phủ.

Điều 35. *Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về quốc tịch*

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Nhận và xem xét hồ sơ xin nhập, xin trở lại và xin thôi quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;
2. Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
3. Xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Điều 36. *Thẩm quyền của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài về quốc tịch*

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây về quốc tịch:

1. Nhận và xem xét hồ sơ xin trở lại và xin thôi

Phần thứ hai

Luật Quốc tịch Việt Nam

quốc tịch Việt Nam; trong trường hợp cá biệt nhận hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; đề nghị về việc giải quyết các hồ sơ đó;

2. Kiến nghị việc tước quốc tịch Việt Nam và việc huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

3. Xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Điều 37. Nộp đơn xin giải quyết các việc về quốc tịch

Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam ở trong nước, thì nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cư trú; ở nước ngoài, thì nộp đơn tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam.

Điều 38. Thời hạn giải quyết đơn yêu cầu về quốc tịch

1. Thời hạn giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam không quá mười hai tháng, đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam không quá sáu tháng, kể từ ngày Ủy ban nhân dân, thành

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

phố trực thuộc trung ương hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Thời hạn giải quyết đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam không quá chín mươi ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 39. *Đăng Công báo Quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.*

Quyết định cho nhập, cho trở lại, cho thôi, tước quốc tịch Việt Nam và huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được đăng trên Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 40. *Giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về quốc tịch Việt Nam*

Khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan nhà nước quy định tại các Điều 34, 35 và 36 của Luật này và tố cáo đối với

Phần thứ hai
Luật Quốc tịch Việt Nam

những hành vi trái pháp luật trong việc giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam do Tòa án giải quyết theo thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hợp tác quốc tế về hạn chế hai hoặc nhiều quốc tịch và giải quyết các vấn đề phát sinh từ tình trạng hai hoặc nhiều quốc tịch

Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết với nước ngoài điều ước quốc tế nhằm hạn chế tình trạng hai hoặc nhiều quốc tịch và giải quyết các vấn đề phát sinh từ tình trạng đó.

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 và thay thế Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 28 tháng 6 năm 1988.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 5 năm 1998.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nông Đức Mạnh

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

CHÍNH PHỦ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 104/1998/NĐ-CP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1998

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
Luật Quốc tịch Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và quy định thủ tục, trình tự giải quyết việc xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp về quốc tịch

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam và ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), phối hợp và thông qua Bộ Ngoại giao hướng dẫn Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam) trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam;

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

3. Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

4. Thực hiện thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

5. Ban hành và quản lý thống nhất các mẫu giấy tờ, sổ sách về quốc tịch Việt Nam;

6. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt Nam;

7. Phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất việc ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch; thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quốc tịch

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam theo thủ tục, trình tự quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về quốc tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 5. Giá trị của giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp hoặc chứng thực

Giấy tờ kèm theo đơn xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng thực phải được hợp pháp hóa lãnh sự; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Nộp hồ sơ và lệ phí

1. Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú; nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam theo phạm vi địa bàn mà cơ quan đó phụ trách.

2. Khi nộp hồ sơ xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

phải nộp lệ phí. Mức thu và việc quản lý, sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thống nhất quy định.

Người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn lệ phí.

Điều 7. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

**THỦ TỤC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT
CÁC VIỆC VỀ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

Mục 1

NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 8. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế, kể cả của con chưa thành niên, nếu đồng thời xin nhập quốc tịch cho người đó;

b) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

c) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp; trong trường hợp đương sự không thường trú ở Việt Nam thì nộp phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;

d) Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, bao gồm cả hiểu biết về văn hóa, lịch sử và pháp luật của Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp;

đ) Giấy xác nhận về thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đương sự thường trú, cấp; nếu trước đây đương sự thường trú ở địa phương khác, thì còn phải có giấy

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

xác nhận về thời gian đã thường trú do Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương đó cấp;

e) Giấy xác nhận về chỗ ở, việc làm, thu nhập hợp pháp hoặc tình trạng tài sản tại Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự thường trú, cấp;

g) Bản cam kết về việc từ bỏ quốc tịch nước ngoài (nếu có) khi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp mặc nhiên mất quốc tịch nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bản cam kết trên được thay bằng giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà đương sự là công dân về việc pháp luật của nước đó quy định mặc nhiên mất quốc tịch trong trường hợp này.

Trong trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam, thì không phải nộp giấy tờ quy định tại điểm này, nhưng phải làm đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định; trong đơn phải nêu rõ lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài và cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài không cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam; tên gọi Việt Nam phải được ghi rõ trong đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

3. Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; đối với người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này thì chỉ cần lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 9. Miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Việc miễn, giảm một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

a) Người có chồng, vợ, cha, mẹ hoặc con là công dân Việt Nam; người có Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng hoặc có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, thì được giảm 02 năm về điều kiện thời

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam và được miễn các điều kiện về biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

b) Trong trường hợp cá biệt, khi việc nhập quốc tịch Việt Nam của người nước ngoài sẽ có lợi đặc biệt cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn các điều kiện về thời gian đã thường trú ở Việt Nam, biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này không phải nộp các giấy tờ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, nhưng phải nộp các giấy tờ chứng minh phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp, thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

để nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi cơ quan Công an cùng cấp (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh), kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin nhập quốc tịch Việt Nam (như về năng lực hành vi, thời gian đã thường trú ở Việt Nam, khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam hay trình độ tiếng Việt), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày đối với Công an cấp tỉnh và 30 ngày đối với các cơ quan chuyên môn khác, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, các cơ quan này phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí đối với trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và các giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 75 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

2. Ngay sau ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam Giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, hoặc trong trường hợp cần thiết, thì kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự. Đối với trường hợp đặc biệt đương sự xin giữ quốc tịch nước ngoài, trong Tờ trình phải nêu rõ đề nghị về việc đó.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Mục 2

TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 13. *Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam*

1. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;
- b) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;
- c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự còn phải nộp một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về việc đương sự đã nộp đơn xin hồi hương về Việt Nam;

b) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý hoặc xác nhận đương sự có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

d) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh việc trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự sẽ có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây và ghi rõ trong đơn xin trở

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

lại quốc tịch Việt Nam; nếu muốn thay đổi tên thì phải nêu rõ lý do.

4. Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 14. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 15 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam (như việc hồi hương, quan hệ thân thích với công dân Việt Nam, công lao hoặc khả năng đóng góp của người đó cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị về việc giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Mục 3

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 17. *Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam*

1. Công dân Việt Nam xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải có bản chụp Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu để kiểm tra.

Trong trường hợp không có Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu, thì kèm theo đơn xin cấp

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải nộp bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy tờ chứng minh đương sự được nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh đương sự được trở lại quốc tịch Việt Nam;

c) Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài;

d) Giấy xác nhận đăng ký công dân do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp;

đ) Sổ hộ khẩu;

e) Thẻ cử tri mới nhất;

g) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; của cha hoặc mẹ;

h) Giấy khai sinh;

i) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

k) Trong trường hợp không có một trong các giấy tờ quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm i khoản

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

này, thì nộp Bản khai danh dự về ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, nơi cư trú của bản thân; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú của cha mẹ và nguồn gốc gia đình. Bản khai này phải được ít nhất 02 người biết rõ sự việc đó làm chứng và được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự sinh ra, xác nhận.

2. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 18. Trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi Giấy chứng nhận cho

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh yêu cầu thực hiện, kèm theo 01 bộ hồ sơ. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm tra và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

2. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự không được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ 03 tháng một lần, Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Điều 19. Trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

Việt Nam phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và trao hoặc gửi Giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong nước thực hiện. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, cơ quan trong nước phải thẩm tra và trả lời kết quả bằng văn bản cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự không được cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu không nhất trí với kết luận đó, đương sự có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Thông qua Bộ Ngoại giao, Cơ quan ngoại giao,

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

lãnh sự Việt Nam định kỳ 03 tháng một lần báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Mục 4

THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 20. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

1. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;
- b) Bản sao giấy tờ tùy thân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh đương sự đang có quốc tịch nước ngoài (đối với người đang có quốc tịch nước ngoài); Giấy xác nhận hoặc bảo đảm về việc người đó sẽ được nhập quốc tịch nước ngoài (đối với người đang xin nhập quốc tịch nước ngoài), trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;
- c) Giấy xác nhận không nợ thuế đối với Nhà nước do Cục thuế, nơi đương sự thường trú, cấp;

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

d) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân đã về hưu, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ chưa quá 05 năm, thì cần phải nộp giấy của cơ quan đã quyết định hưu trí, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ, xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

đ) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp;

e) Giấy xác nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo, nơi đương sự thường trú, về việc đã bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước, nếu đương sự đã được đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp hoặc sau đại học bằng kinh phí của Nhà nước, kể cả kinh phí do nước ngoài tài trợ.

2. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều này. Trường hợp này, giấy tờ quy định tại điểm e, khoản 1 Điều này do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phụ trách địa bàn, nơi đương sự thường trú, cấp.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

3. Đơn xin thôi quốc tịch và các giấy tờ kèm theo của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 21. Miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của những người thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục thẩm tra của cơ quan Công an quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này:

1. Người dưới 14 tuổi;
2. Người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài;
3. Người đã định cư ở nước ngoài trên 15 năm;
4. Người đã được xuất cảnh Việt Nam theo diện đoàn tụ gia đình.

Điều 22. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó. Trong

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

Cũng trong thời hạn này, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở; đồng thời, cho đăng báo địa phương trong 03 số liên tục về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

b) Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra hoặc nhận được khiếu nại về các điều kiện thực tế của người xin thôi quốc tịch Việt Nam (như về việc nợ thuế hoặc nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này hoặc ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải niêm yết tại trụ sở về việc xin thôi

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

quốc tịch Việt Nam của đương sự; xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự. Trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

Mục 5

CẤP GIẤY XÁC NHẬN MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 25. Hồ sơ xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

1. Người xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định; trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải có bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này để chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam và một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh đương sự đã mất quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy tờ chứng minh đương sự được thôi quốc tịch Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh đương sự bị tước quốc tịch Việt Nam;

c) Giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nam ký kết hoặc tham gia;

đ) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam do việc tìm thấy cha, mẹ hoặc người giám hộ là công dân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 hoặc do cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 28 của Luật Quốc tịch Việt Nam.

2. Đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 26. Thủ tục, trình tự cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Thủ tục, trình tự giải quyết việc xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

Mục 6

**HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH
VIỆT NAM, TƯỚC QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

Điều 27. Hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Người được nhập quốc tịch Việt Nam chưa quá 05

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

năm, không phụ thuộc vào việc người đó đang cư trú trong hay ngoài nước, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì có thể bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam:

1. Đã có hành vi cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam dẫn đến sự hiểu lầm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

2. Đã làm hoặc sử dụng giả mạo một trong các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9 hoặc Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này, nhằm chứng minh có đủ điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 28. Tước quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, người đã nhập quốc tịch Việt Nam dù cư trú ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì có thể bị tước quốc tịch Việt Nam.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Điều 29. Thủ tục, trình tự kiến nghị việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về những hành vi quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm thẩm tra, lập 03 hồ sơ và có văn bản kiến nghị gửi Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ.

2. Tòa án đã xét xử hành vi phạm tội của bị cáo đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này có quyền kiến nghị với Bộ Tư pháp về việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, hoặc của Tòa án về việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành chức năng khác có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu cơ quan đã lập hồ sơ hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung trong thời hạn 15 ngày.

4. Ngay sau ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. *Đăng Công báo quyết định của Chủ tịch nước giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam*

Quyết định của Chủ tịch nước về cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam được đăng trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Điều 31. Giấy tờ áp dụng đối với người không quốc tịch

Đối với người không quốc tịch, giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị định này được hiểu là giấy do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú, cấp.

Điều 32. Hiệu lực

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 và thay thế Nghị định số 37/HĐBT ngày 05 tháng 02 năm 1990 quy định chi tiết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 và Nghị định số 06/1998/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/HĐBT.

2. Các quy định tại Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam đã được gửi đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết.

Điều 33. Quy định việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam

Căn cứ vào thủ tục, trình tự giải quyết các việc về

Phần thứ hai
Nghị định số 104/1998/NĐ-CP

quốc tịch Việt Nam quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam theo yêu cầu của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

Điều 34. Tổ chức thi hành

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 55/2000/NĐ-CP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2000

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Sửa đổi một số điều của Nghị định
số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành Luật Quốc tịch Việt Nam**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9
năm 1992;*

*Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20 tháng 5
năm 1998;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số
104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của

Phần thứ hai
Nghị định số 55/2000/NĐ-CP

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam như sau:

1. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật thì thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam Giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ. Trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ đề nghị về việc người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 75 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được

Phần thứ hai
Nghị định số 55/2000/NĐ-CP

Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam”.

2. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa uỷ quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam,

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp”.

3. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được

Phần thứ hai
Nghị định số 55/2000/NĐ-CP

văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trọng thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp”.

Điều 2

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

Phần thứ hai
Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG

BỘ TÀI CHÍNH- CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ TƯ PHÁP - Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BỘ NGOẠI GIAO

Số: 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1998

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
CỦA BỘ TÀI CHÍNH, BỘ TƯ PHÁP
VÀ BỘ NGOẠI GIAO

Hướng dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí giải quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch
Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch
Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

*Căn cứ Điều 6 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP
ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;*

*Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng
dẫn mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí giải
quyết việc nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và
cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác
nhận mất quốc tịch Việt Nam như sau:*

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP, MIỄN NỘP LỆ PHÍ

1. Công dân Việt Nam và người nước ngoài khi nộp đơn xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải nộp một khoản lệ phí theo mức thu quy định tại Mục II.A của Thông tư liên tịch này (sau đây gọi là Thông tư).

2. Các đối tượng sau đây được miễn nộp lệ phí xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam:

a) Người có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

b) Người thuộc diện việc nhập, việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. MỨC THU, CƠ QUAN THU LỆ PHÍ

A. MỨC THU QUY ĐỊNH NHƯ SAU:

1. Nhập quốc tịch Việt Nam: 2.000.000 đồng;
2. Trở lại quốc tịch Việt Nam: 2.000.000 đồng;
3. Thôi quốc tịch Việt Nam: 2.000.000 đồng;

Phần thứ hai
Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG

4. Cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam:
500.000 đồng;

5. Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam:
500.000 đồng.

Mức thu quy định tại Mục II.A.5 của Thông tư này cũng được áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

B. CƠ QUAN THU LỆ PHÍ

- Lệ phí nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam là khoản thu của ngân sách nhà nước do Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thu (sau đây gọi là Cơ quan thu) khi tiếp nhận hồ sơ của đương sự.

- Ở trong nước, Cơ quan thu thực hiện việc thu lệ phí bằng tiền Việt Nam; nếu đương sự nộp bằng tiền nước ngoài thì được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp.

- Ở ngoài nước, căn cứ vào mức thu quy định tại Mục A trên đây, Cơ quan thu xác định mức thu bằng

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

đô la Mỹ và tính chẵn.

III. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THU

1. Khi thu lệ phí, Cơ quan thu phải sử dụng hóa đơn, chứng từ thu tiền do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) thống nhất phát hành và phải mở sổ sách theo dõi việc thu, nộp và sử dụng lệ phí; hàng năm phải lập báo cáo quyết toán theo chế độ hiện hành.

2. Cơ quan thu được trích lại 10% trong tổng số tiền lệ phí thu được để bổ sung kinh phí (coi như khoản kinh phí được ngân sách cấp bổ sung) phục vụ cho công tác thẩm tra, xác minh hồ sơ và bù đắp các khoản chi phí khác liên quan đến việc giải quyết hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam và xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam. Cuối năm, Cơ quan thu phải báo cáo quyết toán số tiền sử dụng với cơ quan tài chính trong báo cáo quyết toán năm của cơ quan mình. Số tiền còn lại đến ngày 31 tháng 12 không sử dụng phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Số tiền còn lại (90%) sau khi đã trích để lại theo

Phần thứ hai

Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG

tỷ lệ quy định tại điểm 2 Mục III của Thông tư này, Cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo hướng dẫn sau đây:

- Ở trong nước, thì nộp vào mục 046 “*Lệ phí hành chính*”, tiểu mục 15 theo chương, loại, khoản tương ứng của Cơ quan thu. Thời hạn Cơ quan thu phải nộp số tiền trên theo quy định của cơ quan thuế địa phương, nhưng chậm nhất là ngày mùng 5 của tháng sau phải nộp hết số tiền phải nộp của tháng trước;

- Ở nước ngoài, thì nộp vào quỹ tạm giữ của ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 11/TC-TCDN ngày 20/4/1992 của Bộ Tài chính quy định về quản lý quỹ tạm giữ của ngân sách nhà nước ở các cơ quan đại diện ngoại giao ta ở nước ngoài.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Nếu giá cả thị trường biến động tăng từ 20% trở lên so với thời giá khi Thông tư này quy định, thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao điều chỉnh mức thu quy định tại Mục II.A của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, Cơ quan thu cần kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để xem xét giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH	BỘ TƯ PHÁP	BỘ NGOẠI GIAO
Thứ trưởng	Thứ trưởng	Thứ trưởng
Nguyễn Thị Kim Ngân	Hà Hùng Cường	Nguyễn Dy Niên

Phần thứ hai
Thông tư số 09/1999/TT-BTP

BỘ TƯ PHÁP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 09/1999/TT-BTP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 1999

THÔNG TƯ CỦA BỘ TƯ PHÁP

**Hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có
quốc tịch Việt Nam**

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được cấp cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam và người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam từ 06

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

tháng trở lên (sau đây gọi là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) theo đơn yêu cầu của họ, nhằm chứng nhận người đó chưa bao giờ có quốc tịch Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

3. Khi nộp đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, đương sự phải nộp lệ phí. Mức thu, nộp, việc quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT/BTC-BTP-BNG ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao.

II. THỦ TỤC, TRÌNH TỰ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đó phải nêu rõ mục đích của việc xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp Giấy xác nhận không có

Phần thứ hai
Thông tư số 09/1999/TT-BTP

quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản chụp có chứng thực Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế còn giá trị sử dụng của đương sự;

b) Bản sao hoặc bản chụp có chứng thực Giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác chứng nhận ngày tháng năm sinh của đương sự;

c) Giấy tờ chứng nhận về quốc tịch của cha, mẹ của đương sự; nếu giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b trên đây không có những thông tin đó;

d) Bản cam kết của đương sự về việc người đó chưa được nhập quốc tịch Việt Nam.

Những giấy tờ trên đây, nếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp pháp.

2. Trong trường hợp cha mẹ làm đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên dưới 15 tuổi, thì phải có các giấy tờ quy định tại Mục II.1.a, c của Thông tư này và bản sao hoặc bản chụp có chứng thực hợp pháp Giấy khai sinh của trẻ em đó.

3. Đơn và các giấy tờ kèm theo quy định tại Mục

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

II.1,2 của Thông tư này phải được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp nơi đương sự cư trú. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình bản gốc các giấy tờ quy định tại Mục II.1.a, b của Thông tư này để kiểm tra.

4. Trình tự giải quyết công việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ và trong trường hợp cần thiết phải kiểm tra danh sách người được nhập quốc tịch Việt Nam. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bao giờ có quốc tịch Việt Nam, thì Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam cho đương sự.

Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi Giấy xác nhận cho đương sự.

Nếu có những tình tiết phức tạp cần phải được thẩm tra làm rõ về nhân thân và quốc tịch của đương sự, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ, để phối hợp thẩm tra. Trong trường

Phần thứ hai
Thông tư số 09/1999/TT-BTP

hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

b) Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự không được cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết, nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

c) Định kỳ 03 tháng một lần, Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (cùng với việc cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam).

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các Sở Tư pháp kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để có hướng dẫn tiếp.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Nguyễn Đình Lộc

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

BỘ TƯ PHÁP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 60/1999/QĐ-TP-QT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 1999

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Vụ trưởng Vụ Quản lý công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, Bộ Tư pháp,

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 19 mẫu giấy tờ về việc nhập, trở lại, thôi và cấp các giấy tờ về quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam) được liệt kê và đánh số ký hiệu tại Danh mục kèm theo.

Điều 2. Mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng thống nhất trong cả nước và tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài kể từ ngày 6 tháng 5 năm 1999 và thay thế các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam được ban hành trước ngày này.

Điều 3. Sở Tư pháp, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài tổ chức việc in ấn các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam theo đúng quy cách và nội dung quy định tại các mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này, đáp ứng đầy đủ yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam.

Điều 4. Việc phát hành các mẫu giấy tờ về quốc

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

tịch Việt Nam phải theo đúng quy định.

Điều 5. Nghiêm cấm việc in ấn và sử dụng mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam trái với các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 6 tháng 5 năm 1999.

Điều 7. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Quản lý công chứng, giám định tư pháp, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp và cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Nguyễn Đình Lộc

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

DANH MỤC
MẪU CÁC GIẤY TỜ VỀ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

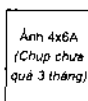
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT ngày 07/04/1999 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu giấy tờ về quốc tịch Việt Nam)

S TT	TÊN GỌI	SỐ KÝ HIỆU
1	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-A.1a
2	Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-A.1b
3	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-A.2
4	Đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài (kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-A.3
5	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-B.1a
6	Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-B.1b
7	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-B.2
8	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-C.1a
9	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (dùng cho gia đình)	TP/QT-1999-C.1b

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

10	Bản khai lý lịch (kèm theo Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam)	TP/QT-1999-C.2
11	Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-D.1
12	Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp)	TP/QT-1999-D.2a
13	Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam (do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài cấp)	TP/QT-1999-D.2b
14	Đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-E.1
15	Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cấp)	TP/QT--1999-E.2a
16	Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam (do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài cấp)	TP/QT-1999-E.2b
17	Đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (dùng cho cá nhân)	TP/QT-1999-G.1a
18	Đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (dùng trong trường hợp cha mẹ xin cho con chưa thành niên dưới 15 tuổi)	TP/QT-1999-G.1b
19	Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam	TP/QT-1999-G.2

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-1a
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đồng kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(1):.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):

Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch hiện nay:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Số:.....

Cấp tại:....., ngày..... tháng..... năm.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Có giá trị đến ngày..... tháng.....năm.....Nơi.....
thường trú tại Việt Nam (4):.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nhận thấy có đủ điều kiện để được nhập quốc tịch Việt Nam và làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin nhập quốc tịch Việt Nam:

.....
.....
.....

Tôi tự nhận thấy mình thuộc diện được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam sau đây:.....

.....
.....

Tôi xin lấy tên gọi Việt Nam là:.....

.....
.....

Tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của tôi có tên dưới đây được nhập quốc tịch Việt Nam:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

STT	Họ và tên (5)	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						
ý kiến của chồng (hoặc vợ) về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam của các con chưa đến tuổi thành niên:						

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Được nhập quốc tịch Việt Nam, tôi xin thể trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nam và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ kèm theo:, ngày ... tháng ... năm

.....

Người làm đơn

.....

(Ký và ghi rõ họ tên)

.....

Chú thích:

(1) Trong trường hợp gửi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thì phải viết rõ tên của cơ quan đó.

(2) Viết chữ in hoa

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”

(5) Phải ghi rõ cả tên nước ngoài và tên Việt Nam của con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-A,1b
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6
của vợ
(Chụp chưa
quá 3
tháng)

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nghề nghiệp:	Nghề nghiệp:
Nơi làm việc:	Nơi làm việc:
Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....	Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....
.....	
Số:.....	Số:.....
.....	
Cấp tại:	Cấp tại:
Ngày...tháng...năm...	Ngày...tháng...năm...C
Có giá trị đến ngày..... tháng...năm.....	ó giá trị đến ngày... tháng...năm.....
Nơi thường trú tại Việt nam (4):.....	Nơi thường trú tại Việt nam (4):.....
.....	

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, chúng tôi tự nhận thấy có đủ điều kiện để được nhập quốc tịch Việt Nam và làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép chúng tôi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Lý do xin nhập quốc tịch Việt Nam:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi tự nhận thấy mình thuộc trường hợp được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam sau đây:

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi xin lấy tên gọi Việt Nam là:

Chồng:

..... Vợ:

Chúng tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của chúng tôi có tên dưới đây được nhập quốc tịch Việt Nam:

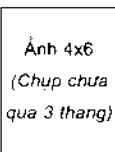
Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

STT	Họ và tên (5)	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Được nhập quốc tịch Việt Nam, chúng tôi xin thể trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)



CỘNG HÒA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-A.2

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH

(Kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)

Họ và tên (1): Giới tính:

Họ và tên khai sinh:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch: Tôn giáo:

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (2):

Số:

Cấp tại: Ngày tháng năm

Có giá trị đến ngày tháng năm

Nơi thường trú tại Việt Nam (3):

Từ ngày tháng năm đến ngày
tháng năm

Nơi thường trú ở nước ngoài trước khi đến Việt Nam

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

(nếu có):

Trình độ học vấn:

Tình trạng sức khỏe:

Nghề nghiệp:

Nơi làm việc:

Có tham gia đảng phái chính trị nào không ? nếu có, thì đảng phái nào, giữ chức vụ gì? thời gian nào? ở đâu?

TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN

(Từ 18 tuổi đến này làm gì, ở đâu?)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

TÓM TẮT VỀ GIA ĐÌNH

Họ tên cha:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi sinh:

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

.....Quốc tịch.....

Còn sống: ☐ Đã chết: ☐

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên mẹ:

Ngày, tháng, năm sinh:.....Nơi sinh:

.....Quốc tịch.....

Còn sống: ☐ Đã chết: ☐

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên vợ (chồng):

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi

sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ nhất:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi

sinh.....Quốc tịch:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ hai:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi
sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ ba:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi
sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng
sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt
Nam về lời khai của mình.

.....ngày..... tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Chú thích:

(1) Viết chữ in hoa theo đúng Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế

(2) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(3) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu TP/QT-1999-A.3

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam)

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam

Đồng kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(1)

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):

Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Dân tộc:..... Quốc tịch:..... Tôn giáo:

Ngày tháng năm tôi đã làm đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam. Tôi nhận thức rất rõ rằng, theo quy định của pháp luật Việt Nam; khi xin nhập quốc tịch Việt Nam tôi phải cam kết từ bỏ quốc tịch nước ngoài của mình. Tuy vậy, tôi tự xét thấy thuộc

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

trường hợp đặc biệt có thể được cho phép giữ quốc tịch nước ngoài của mình.

Tôi làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được giữ quốc tịch khi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài:

.....
.....
.....

Tôi xin cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài của tôi không cản trở việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

.....ngày..... tháng..... năm.....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Trong trường hợp gửi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thì phải viết rõ tên của cơ quan đó.

(2) Viết chữ in hoa.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3
tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-B.1a

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đồng kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

(1):.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):.....

Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Quê quán.....

Dân tộc:.....Quốc tịch hiện nay:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Số:.....

Cấp tại:....., ngàytháng năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay.....

Nơi thường trú tại Việt Nam trước đây (nếu có) (4).....

Trước đây tôi đã có quốc tịch Việt Nam, nhưng đã mất quốc tịch Việt Nam từ tháng.....năm

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5):

.....
.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin trở lại quốc tịch Việt Nam:.....

.....
.....
.....

Trước đây tôi có tên gọi Việt Nam là:

Nay tôi xin lấy lại/thay đổi tên gọi Việt Nam là:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

.....
.....
.....
Lý do thay đổi tên gọi Việt Nam (nếu cần thiết):
.....
.....

Tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của tôi có tên dưới đây được trở lại/ nhập quốc tịch Việt Nam:

STT	Họ và tên (6)	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						
ý kiến của chồng (hoặc vợ) về việc xin trở lại/nhập quốc tịch Việt Nam của các con chưa đến tuổi thành niên:.....						

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Được trở lại quốc tịch Việt Nam, tôi xin thề trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ kèm theo:

-, ngày ... tháng ... năm
- Người làm đơn
- (Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Trong trường hợp gửi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thì phải viết rõ tên của cơ quan đó.

(2) Viết chữ in hoa

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”.

(5) Ghi rõ mất quốc tịch Việt Nam trong trường hợp nào; nếu đã được cho thôi quốc tịch Việt Nam, thì phải ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm ra Quyết định.

(6) Trong trường hợp con chưa có tên gọi Việt Nam, thì phải ghi rõ cả tên gọi Việt Nam của con.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Nghề nghiệp:	Nghề nghiệp:
Nơi làm việc:	Nơi làm việc:
Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....	Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Số:.....	Số:.....
Cấp tại:	Cấp tại:.....
Ngày....tháng....năm...	Ngày....tháng....năm...
Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....	Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....	Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....
--	--

Nơi thường trú tại Việt Nam trước đây(nếu có). (4).....	Nơi thường trú tại Việt Nam trước đây(nếu có). (4).....
---	---

Trước đây chúng tôi đã có quốc tịch Việt Nam,
nhưng đã mất quốc tịch Việt Nam, cụ thể:

Chồng

Vợ

Từ tháng.....năm	Từ tháng....năm
------------------------	-----------------------

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5).....	Lý do mất quốc tịch Việt Nam (5).....
--	--

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, chúng tôi làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép chúng tôi được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin trở lại quốc tịch Việt Nam:.....
.....
.....

Trước đây chúng tôi có tên gọi Việt Nam là:

Chồng:.....	Vợ:.....
.....	

Nay chúng tôi xin lấy lại/ thay đổi tên gọi Việt Nam trước đây là:

Chồng:.....	Vợ:.....
.....	

Lý do thay đổi tên gọi (nếu cần thiết):.....
.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Chúng tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của chúng tôi có tên dưới đây được trở lại/nhập quốc tịch Việt Nam:

STT	Họ và tên (6)	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						

Được trở lại quốc tịch Việt Nam, chúng tôi xin thể trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-B.2

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH

(Kèm theo Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam)

Họ và tên (1): Giới tính :

Họ và tên khai sinh:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán: (2)

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch: Tôn giáo:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):

Số:

Cấp tại:..... Ngày..... tháng..... năm.....

Có giá trị đến ngày tháng năm

Nơi thường trú tại Việt Nam trước đây (nếu có) (4):

.....

Từ ngày... tháng...năm...đến ngày...tháng..... năm....

Nơi thường trú /Tạm trú hiện nay:.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

.....
Trình độ học vấn:

Tình trạng sức khỏe:

Nghề nghiệp:

Nơi làm việc:

Có tham gia đảng phái chính trị nào không? nếu có, thì
đảng phái nào, giữ chức vụ gì? thời gian nào? ở đâu?....

.....
.....

TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN

(Từ 18 tuổi đến nay làm gì, ở đâu?)

.....
.....
.....
.....
.....

TÓM TẮT VỀ GIA ĐÌNH

Họ tên cha:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Nơi sinh:.....

Quốc tịch.....

Còn sống: ☐

Đã chết: ☐

Nơi thường trú:.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên mẹ:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Quốc tịch.....

Còn sống: ☐

Đã chết: ☐

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên vợ (chồng):

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi

sinh..... Quốc tịch:

Nơi thường trú:.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ nhất:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ hai:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ ba:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

.....ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Viết chữ in hoa theo đúng Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế

(2) Ghi theo nơi sinh trưởng của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ "Tạm trú....".

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu TP/QT-1999-C.1a

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam

Đồng kính gửi: Cơ quan đại diện Ngoại giao
Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam

(1):.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):.....

Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Quê quán (3):.....

Dân tộc:.....Quốc tịch hiện nay:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (4):.....

Số:.....

Cấp tại:

ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay.....

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có)
(5).....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được thôi quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của tôi có tên dưới đây được thôi quốc tịch Việt Nam:

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						

ý kiến của chồng (hoặc vợ) về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của các con chưa đến tuổi thành niên:.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

- ,, ngày ... tháng ... năm
- Người làm đơn
- (Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

- (1) Trong trường hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

phố thì phải viết rõ tên tỉnh, thành phố.

(2) Viết chữ in hoa.

(3) Ghi theo nơi sinh của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(4) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(5) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ "Tạm trú...".

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (4):	Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (4):
Số:.....	Số:.....
Cấp tại:	Cấp tại:
Ngày... tháng... năm...	Ngày... tháng... năm...
Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....	Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....
Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay :	Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay :
Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có).(5).....	Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có).(5).....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, chúng tôi tự nhận thấy có đủ điều kiện để được nhập quốc tịch Việt Nam và làm đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được thôi quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:

.....

Chúng tôi cũng xin cho các con chưa đến tuổi thành niên của chúng tôi có tên dưới đây được thôi quốc tịch Việt Nam:

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Nơi thường trú hiện nay	ý kiến và chữ ký của con từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
Con thứ nhất						
Con thứ hai						
Con thứ ba						

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

.....

..., ngày ... tháng ... năm

.....

Chồng

Vợ

.....

(Ký và ghi
rõ họ tên)

(Ký và ghi
rõ họ tên)

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Chủ thích:

(1) Trong trường hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thì phải viết rõ tên tỉnh, thành phố.

(2) Viết chữ in hoa

(3) Ghi theo nơi sinh của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(4) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(5) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999 C.2

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH

(Kèm theo Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam)

Họ và tên (1): Giới tính :

Họ và tên khai sinh: Ngày, tháng, năm
sinh: Quê quán: (2).....

Nơi sinh:

Dân tộc: Quốc tịch: Tôn giáo:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):

Số:

Cấp tại: Ngày tháng năm

Có giá trị đến ngày tháng năm

Nơi thường trú tại Việt Nam trước đây (nếu có) (4):
.....

Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày tháng năm...

Nơi thường trú /Tạm trú hiện nay:

Trình độ học vấn:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Tình trạng sức khỏe:

Nghề nghiệp:

Nơi làm việc:

Có tham gia đảng phái chính trị nào không? nếu có,
thì đảng phái nào, giữ chức vụ gì? thời gian nào? ở
đâu?

Ngày, tháng, năm xuất cảnh ra nước ngoài (nếu
có):.....

Lý do xuất cảnh:.....

TÓM TẮT VỀ BẢN THÂN

(Từ 18 tuổi đến nay làm gì, ở đâu?)

.....
.....
.....
.....
.....

TÓM TẮT VỀ GIA ĐÌNH

Họ tên cha:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi sinh:

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

.....Quốc tịch.....

Còn sống: ☐ Đã chết: ☐

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên mẹ:

Ngày, tháng, năm sinh:.....Nơi sinh:

.....Quốc tịch.....

Còn sống: ☐ Đã chết: ☐

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ tên vợ (chồng):

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi

sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Họ và tên con thứ nhất:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi

sinh.....Quốc tịch:

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Ngày, tháng, năm từ Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài (nếu có).....

Lý do đi:

Họ và tên con thứ hai:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Ngày, tháng, năm từ Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài (nếu có).....

Lý do đi:

Họ và tên con thứ ba:

Ngày, tháng, năm sinh:Nơi sinh.....Quốc tịch:

Nơi thường trú:

Nghề nghiệp/Nơi làm việc:

Ngày, tháng, năm từ Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài (nếu có).....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Lý do đi:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

.....ngày..... tháng.....năm.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

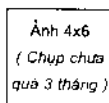
(1) Viết chữ in hoa.

(2) Ghi theo nơi sinh trưởng của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-D.1

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(1):.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):.....

Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Quê quán.(3).....

Dân tộc:..... Quốc tịch.....

Tôn giáo.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay (4).....

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh(nếu có) (5).....

.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Giấy chứng minh nhân dân/Giấy tờ hợp lệ thay thế
(6):.....

Số:.....

Cấp tại:....., ngày..... tháng..... năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Họ tên cha:.....

Quê quán:.....

Dân tộc..... Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Họ tên mẹ:.....

Quê quán:.....

Dân tộc..... Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Tôi làm đơn này đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp
cho tôi Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt nam.

Mục đích xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt
Nam:.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

-, ngày ... tháng ... năm..
- **Người làm đơn**
- (Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Trong trường hợp gửi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thì phải viết rõ tên của cơ quan đó.

(2) Viết chữ in hoa.

(3) Ghi theo nơi sinh của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(4) Ghi rõ xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ "Tạm trú..."

(5) Chỉ khai phần này nếu là người đang thường trú ở nước ngoài.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Mẫu T.P /QT-1999-D.2a

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Tỉnh/Thành phố..... **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... /CN-UB

.....Ngàytháng.....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Điều 22 của Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20-5-1998 và Điều 18 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Xét Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam của Ông (Bà):.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.....

CHỨNG NHẬN

Ông (Bà).....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

tại:.....

Quê quán:.....

CMND/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....

Số:.....

Cấp tại....., ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Hiện đang có quốc tịch Việt Nam.

Giấy này được cấp theo yêu cầu của đương sự,
nhằm mục đích:..... và
có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP

Chủ tịch

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự
- Sở TP
- Lưu

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Mẫu T.P /QT-1999-D.2b

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NGOẠI GIAO

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

CƠ QUAN LÃNH SỰ

VIỆT NAM

Tại.....

Số:...../CN-LS

....., ngàythángnăm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO,
CƠ QUAN LÃNH SỰ CỦA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM TẠI.....

Căn cứ Điều 22 của Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20-5-1998 và Điều 19 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Xét Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam của Ông (Bà):.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

CHỨNG NHẬN

Ông (Bà).....

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

tại:.....

Quê quán:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....

Số:.....

Cấp tại....., ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Hiện đang có quốc tịch Việt Nam.

Giấy này được cấp theo yêu cầu của đương sự,
nhằm mục đích:.....và có giá trị
sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

CQĐDNG/CQLSVNTAI....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự
- Lưu

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quê 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-E.1

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY XÁC NHẬN
MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
(1):.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (2):.....

Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....Nơi
sinh:.....

Quê quán.(3).....

Dân tộc:.....Quốc tịch.....Tôn
giáo.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay (4).....

Nơi thường trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh(nếu
có) (5).....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Giấy chứng minh nhân dân/Giấy tờ hợp lệ thay thế
(6):.....

Số:.....

Cấp tại:, ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Trước đây tôi đã có quốc tịch Việt Nam, nhưng đã
mất quốc tịch Việt Nam từ tháng..... năm.....

Lý do mất quốc tịch Việt Nam (7):.....

Họ tên cha:.....

Quê quán:.....

Dân tộc.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Họ tên mẹ:.....

Quê quán:.....

Dân tộc.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Tôi làm đơn này đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

cho tôi Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Mục đích xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam:.....

.....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

....., ngày ... tháng ... năm

..... **Người làm đơn**

..... (Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Trong trường hợp gửi Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thì phải viết rõ tên của cơ quan đó.

(2) Viết chữ in hoa.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

(3) Ghi theo nơi sinh của cha đẻ; nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi theo nơi sinh trưởng của mẹ đẻ; trong trường hợp không xác định được cha, mẹ đẻ thì để trống.

(4) Ghi rõ số nhà, đường phố, xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú. Trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”

(5) Chỉ khai phần này nếu là người đang thường trú ở nước ngoài.

(6) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(7) Ghi rõ mất quốc tịch Việt Nam trong trường hợp nào; nếu đã được cho thôi quốc tịch Việt Nam thì ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ra quyết định.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Mẫu TP/QT-1999-D.2a

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tỉnh/Thành phố..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../CN-UBNgàytháng.....năm.....

GIẤY XÁC NHẬN
MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Điều 22 của Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20-5-1998 và Điều 18, Điều 25 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Xét Đơn xin cấp Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam của Ông (Bà):.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.....

XÁC NHẬN

Ông (Bà):.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

tại:.....

Quê quán:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....

Số:.....

Cấp tại....., ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Đã mất quốc tịch Việt Nam từ ngày..... tháng.... năm...

Lý do mất quốc tịch Việt Nam:.....

Giấy này được cấp theo yêu cầu của đương sự,
nhằm mục đích:.....và có giá trị
sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP

Chủ tịch

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự
- Sở TP
- Lưu

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Mẫu T.P /QT-1999-E.2b

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NGOẠI GIAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CƠ QUAN LÃNH SỰ
VIỆT NAM

Tại.....

Số:...../CN-LS , ngàythángnăm.....

GIẤY XÁC NHẬN
MẤT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN
LÃNH SỰ CỦA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM TẠI.....

Căn cứ Điều 22 của Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20-5-1998 và Điều 19, Điều 25 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Xét Đơn xin cấp Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam của Ông (Bà):.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

XÁC NHẬN

Ông (Bà):.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Sinh ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Quê quán:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....

Số:.....

Cấp tại....., ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Đã mất quốc tịch Việt Nam từ ngày....tháng... năm...

Lý do mất quốc tịch Việt Nam:

.....

Giấy này được cấp theo yêu cầu của đương sự,
nhằm mục đích:.....và có giá trị
sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày ký.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

CQĐDNG/CQLSVNTAI....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự
- Lưu

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-G.1a

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:.....

.....

Tôi là (Họ tên người làm đơn) (1):.....

Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Dân tộc:.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay (2)

.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Số:.....

Cấp tại:, ngày.....tháng.....năm....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Họ tên cha:.....

Quê quán:.....

Dân tộc.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Họ tên mẹ:.....

Quê quán:.....

Dân tộc.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp/Nơi làm việc.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay:.....

Tôi làm đơn này đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp cho tôi Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt nam.

Mục đích xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (4).....

.....

.....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

.....
.....
Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

-, ngày ... tháng ... năm
- Người làm đơn
- (Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Viết chữ in hoa.

(2) Ghi rõ số nhà, đường phố, xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ mục đích xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Ảnh 4x6
(Chụp chưa
quá 3 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu TP/QT-1999-B.1b

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Dùng trong trường hợp cha mẹ xin cho con
chưa thành niên dưới 15 tuổi)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

.....

Chúng tôi là:

Họ và tên chồng (1):..... Họ và tên chồng (1):.....

.....

Ngày, tháng, năm sinh:.. Ngày, tháng, năm sinh:..

.....

Nơi sinh:..... Nơi sinh:.....

Quê quán..... Quê quán.....

Dân tộc:.....Quốc tịch..... Dân tộc:.....Quốc tịch.....

Nghề nghiệp: Nghề nghiệp:

Nơi làm việc: Nơi làm việc:

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay tại Việt Nam:....	Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay tại Việt Nam:....
Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....	Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....
Số:.....	Số:.....
Cấp tại:	Cấp tại:
Ngày thángnăm....	Ngày thángnăm....
Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....	Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Tôi làm đơn này đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp cho các con chưa đến tuổi thành niên của chúng tôi Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Họ và tên con thứ nhất (1):.....

Giới tính

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:.....

Dân tộc..... Quốc tịch.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay tại Việt Nam (2).....

.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Số:.....

Cấp tại:..... ngày tháng năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên con thứ hai (1):.....

Giới tính

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:.....

Dân tộc..... Quốc tịch.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay tại Việt Nam (2).....

.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Số:.....

Cấp tại:, ngày.....tháng.....năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên con thứ ba (1):.....

Giới tính

Ngày tháng năm sinh:

Nơi sinh:.....

Dân tộc..... Quốc tịch.....

Nơi thường trú/Tạm trú hiện nay tại Việt Nam (2).....

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

.....
Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế (3):.....

Số:.....

Cấp tại:, ngày.....tháng....năm.....

Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

Mục đích xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam (4).....
.....
.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

-	..., ngày ... tháng ... năm
-	Người làm đơn
-	(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú thích:

(1) Viết chữ in hoa.

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

(2) Ghi rõ số nhà, đường phố, xã (phường/thị trấn), huyện (quận/thành phố, thị xã thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi thường trú thì ghi theo nơi tạm trú và ghi rõ “Tạm trú...”

(3) Ghi rõ loại giấy tờ gì?

(4) Ghi rõ mục đích xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

Mẫu TP/QT-1999-D.2a

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Tỉnh/Thành phố..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../CN-UB

.....Ngàytháng.....năm.....

GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Điều 33 của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/1999/TT-BTP ngày 7 tháng 4 năm 1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam;

Xét Đơn xin cấp Giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam của Ông (Bà):.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.....

XÁC NHẬN

Ông (Bà).....

Phần thứ hai
Quyết định số 60/1999/QĐ-TP-QT

Sinh ngày.....tháng.....năm..... Tại:.....

Quê quán:.....

Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:.....

Số:.....

Cấp tại....., ngày..... tháng năm.....

Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....

Thường trú/Tạm trú tại:.....

Không có quốc tịch Việt Nam.

Giấy này được cấp theo yêu cầu của đương sự,
nhằm mục đích:.....

.....
và có giá trị sử dụng trong thời hạn 6 tháng, kể từ
ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

Chủ tịch

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự
- Sở T.P
- Lưu

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BỘ TƯ PHÁP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/1998/TTLT/BGDĐT-BTP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1998

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - BỘ TƯ PHÁP

Hướng dẫn việc cấp giấy chứng nhận
trình độ tiếng Việt cho người nước ngoài
xin nhập quốc tịch Việt Nam

Căn cứ Điều 8 Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc cấp Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt cho người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam như sau:

1. Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt quy định tại Thông tư liên tịch này (sau đây gọi tắt là Thông tư) là căn cứ để công nhận người nước ngoài biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng xã hội Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật

Phần thứ hai
Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT/BGDDĐT-BTP

Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10.

2. Các văn bằng và chứng chỉ sau đây có giá trị là Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt:

a) Chứng chỉ trình độ tiếng Việt do các cơ sở đào tạo quy định tại điểm 3 của Thông tư này cấp;

b) Bằng tốt nghiệp các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp hoặc Trung học phổ thông của Việt Nam;

c) Bằng tốt nghiệp Khoa tiếng Việt của một trường đại học của nước ngoài.

3. Người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam mà không có một trong các loại văn bằng quy định tại mục b và mục c điểm 2 của Thông tư này phải nộp đơn đăng ký kiểm tra trình độ tiếng Việt (theo mẫu quy định) tại một trong các trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam và nộp lệ phí kiểm tra.

4. Sau khi nhận được đơn đăng ký kiểm tra trình độ tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn phải có kế hoạch tổ chức kiểm tra và thông báo thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra cho người nộp đơn biết.

Pháp luật về quốc tịch Việt Nam
(Xin nhập, xin thôi, xin trở lại quốc tịch)

5. Chúng chỉ trình độ tiếng Việt được cấp cho người đạt trình độ tiếng Việt và hiểu biết về văn hoá, lịch sử, pháp luật Việt Nam theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

6. Hiệu trưởng các Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn có trách nhiệm chuẩn bị chương trình giảng dạy tiếng Việt, văn hoá, lịch sử và pháp luật Việt Nam phù hợp và bảo đảm việc kiểm tra theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chúng chỉ trình độ tiếng Việt do Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam cấp và có giá trị trong thời hạn 2 năm.

8. Mọi tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Thông tư này thì, tùy theo mức độ vi phạm, đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề

Phần thứ hai
Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT/BGDĐT-BTP

nghị kịp thời phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thứ trưởng
Nguyễn Tấn Phát

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP

Thứ trưởng
Hà Hùng Cường



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội, Địa chỉ cơ sở 2: 343 Đồi Cẩn - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04. 8231135, 04. 7623693 - Phát hành: 080 48457, 04. 7629926

Biên tập: 04.7623970, 04. 7623692, 04. 7623695, 080 46864

Thiết kế - Chế bản: 080 48321, 04. 7623694 - Hành chính: 04. 7343606 - Kế toán: 04.7343604

Fax: 04. 7340981, 04. 7624197 - Email: nxbtp@moj.gov.vn - Website: <http://nxbtp.moj.gov.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐỨC GIAO

Chịu trách nhiệm nội dung

PHẠM VĂN TUẤN

Biên tập

BÙI THỊ THU HẰNG

PHAN HỒNG MINH

Biên tập mỹ thuật

ĐỖ THỊ KIM OANH

Trình bày

NGUYỄN HUYỀN THANH

Sửa bản in

NGUYỄN THANH HIỀN

PHAN HỒNG MINH

In 1.000c, khổ 13x19cm, tại Nhà in Hà Nội - Công ty Sách Hà Nội, 67 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội. Kế hoạch xuất bản số: 56-2006/CXB/215-02/NXBTP được Cục Xuất bản xác nhận đăng ký ngày 18/01/2006. Số in: 38/1. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2007.

PHÁP LUẬT VỀ

QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(XIN NHẬP, XIN THÔI,
XIN TRỞ LẠI QUỐC TỊCH)

Quốc tịch là mối quan hệ chính trị - pháp lý gắn kết một cá nhân với một nhà nước có chủ quyền; là cơ sở pháp lý đầu tiên để xác định một cá nhân là công dân của một nước và trên cơ sở đó làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ qua lại giữa nhà nước và công dân.

Cuốn sách này giới thiệu tới bạn đọc những quy định cơ bản nhất về pháp luật quốc tịch hiện hành của Việt Nam, giải đáp một cách trực tiếp, đơn giản và dễ hiểu các câu hỏi liên quan đến vấn đề quốc tịch và các văn bản pháp



30/01/08 PHÁP LUẬT VỀ QUỐC TỊCH
ST00003223
K00308 21000 d

Giá: 21.000đ